

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô của Mỹ &
Chuỗi Cung Ứng Bông



Tháng 07 2025

www.cottoninc.com

Tổng quan kinh tế vĩ mô: Sau khi mức thuế "đối ứng" được hạ vào ngày 9 tháng 4, ngày 9 tháng 7 đã được ấn định là hạn chót cho các cuộc đàm phán thương mại giữa Hoa Kỳ và hầu hết các quốc gia đối tác (đàm phán với Trung Quốc sẽ tiếp tục đến ngày 12 tháng 8). Vào đầu tháng 7, một số kế hoạch khung liên quan đến tăng thuế đã được công bố, nhưng toàn bộ chi tiết chính thức vẫn chưa được công bố đầy đủ.

Trong các bản kế hoạch đã được công bố, mức thuế "đối ứng" giới thiệu vào đầu tháng 4 có một số điều chỉnh, nhưng các mức thuế được đề xuất trong các kế hoạch tháng 7 nhìn chung tương tự như những gì đã được nêu vài tháng trước đó. Ngày thực hiện các thay đổi về thuế quan được công bố trong tháng 7 đã được dời sang ngày 1 tháng 8. Các quan chức cho biết các cuộc đàm phán vẫn có thể tiếp tục trước khi thực hiện và các thỏa thuận cuối cùng có thể khác với kế hoạch đã được công bố hiện tại. Cho đến ngày 1 tháng 8, mức tăng thuế 10 điểm phần trăm có hiệu lực từ ngày 9 tháng 4 sẽ vẫn được duy trì.

Kế hoạch dành cho Việt Nam thể hiện mức thuế cao hơn cho hàng hóa quá cảnh, cụ thể là mức tăng thuế 20% đối với hàng sản xuất tại Việt Nam và mức tăng thuế 40% đối với hàng hóa quá cảnh (hàng quá cảnh là các mặt hàng được sản xuất tại một quốc gia khác, sau đó đi qua một quốc gia trung gian trước khi đến Hoa Kỳ). Hiện chưa rõ liệu các điều khoản liên quan đến hàng quá cảnh có trở thành yếu tố phổ biến trong các thỏa thuận khác hay không. Cũng chưa rõ tỷ trọng chế biến cần thiết đối với các nguyên liệu thành phần tại quốc gia trung gian như thế nào thì sẽ không bị coi là hàng quá cảnh.

Ngay trước loạt công bố các kế hoạch về thuế suất vào đầu tháng 7, Quốc hội Hoa Kỳ đã thông qua một đạo luật lớn liên quan đến thuế, chi tiêu và ngân sách. Một trong những nội dung trong dự luật là việc loại bỏ miễn thuế đối với các lô hàng có giá trị nhỏ (de minimis) từ tất cả các quốc gia kể từ tháng 7 năm 2027 (lô hàng de minimis là những lô hàng có giá trị dưới 800 đô la, được miễn thuế khi vào thị trường Hoa Kỳ và đã trở thành một kênh bán lẻ đang phát triển trong những năm gần đây).

Giữa bối cảnh loạt thay đổi chính sách, Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) đang xem xét lại chính sách tiền tệ. Vào giữa tháng 6, Fed đã nhóm họp và quyết định giữ nguyên mức lãi suất hiện tại. Ngoài ra, FED cũng cập nhật dự báo vĩ mô. So với ước tính công bố vào tháng 3, dự báo của Fed vào tháng 6 cho tăng trưởng GDP Hoa Kỳ năm 2025 đã được hạ từ +1,7% xuống +1,4% và dự báo cho năm 2026 được hạ từ +1,8% xuống +1,6% (GDP Hoa Kỳ năm 2024 tăng 2,8%).

Việc làm: Nền kinh tế Hoa Kỳ ước tính đã tạo thêm 147.000 việc làm trong tháng 6. Các số liệu của những tháng trước được điều chỉnh tăng, với con số tháng 4 được điều chỉnh tăng 11.000 lên +158.000 và con số tháng 5 tăng 5.000 lên +144.000. Trung bình 12 tháng gần nhất cho tăng trưởng việc làm hiện là +151.000. Tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ từ 4,2% xuống 4,1% so với tháng trước.

Thu nhập theo giờ trung bình tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 6. Kể từ tháng 3 năm 2024, tốc độ tăng lương đã ổn định trong khoảng từ 3,9% đến 4,2%. Mức này thấp hơn đỉnh điểm sau COVID và các gói kích thích, đạt +5,9% vào tháng 3 năm 2022. Mặc dù tốc độ tăng lương đã giảm, nhưng mức hiện tại vẫn cao hơn nhiều so với phần lớn thập kỷ sau khủng hoảng tài chính (khi mức tăng lương thường dưới ba phần trăm).

Niềm tin & Chi tiêu của Người tiêu dùng: Sau khi phục hồi trong tháng 5, Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng của The Conference Board giảm trong tháng 6 (-5,4 điểm xuống 93,0). Mức hiện tại thấp hơn một chút so với khoảng từ 95 đến 115, đây là mức dao động chính của chỉ số trong phần lớn ba năm rưỡi vừa qua. Trong tháng 4, chỉ số này đã chạm mức thấp gần đây (85,7). Đây là mức thấp nhất kể từ khi đại dịch COVID bắt đầu (chỉ số ở quanh mức 85 trong tháng 4 và tháng 5 năm 2020).

Tổng chỉ tiêu tiêu dùng giảm 0,3% so với tháng trước trong tháng 5, đánh dấu lần thứ ba trong năm 2025 chỉ tiêu giảm theo tháng (cũng đã giảm trong tháng 1 và tháng 2). So với cùng kỳ năm trước, tổng chỉ tiêu tăng 2,2%, là mức tăng trưởng hàng năm chậm nhất kể từ tháng 2 năm 2024. Chỉ tiêu cho quần áo tăng 1,1% so với tháng trước trong tháng 5. So với cùng kỳ năm trước, chỉ tiêu cho hàng may mặc tăng 4,9%. Tốc độ tăng trưởng hàng năm của chỉ tiêu cho quần áo tăng mạnh kể từ tháng 3, với mức tăng hơn bốn phần trăm mỗi tháng từ tháng 3 đến tháng 5. Trung bình 12 tháng trước đó là 2,3%.

Giá tiêu dùng & Dữ liệu nhập khẩu: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cho hàng may mặc giảm 0,4% so với tháng trước và -0,7% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 5. Mặc dù mới giảm gần đây, các mức giá hiện tại vẫn cao hơn một chút so với các mức đã ghi nhận trong giai đoạn 2012–2014 và vẫn nằm trong số những mức cao nhất kể từ đầu những năm 2000.

Dữ liệu nhập khẩu mới nhất có sẵn là đến tháng 5, đồng nghĩa với việc hiện đã có hai tháng dữ liệu sau khi vòng tăng thuế đầu tiên có hiệu lực (tháng 4 và tháng 5). Trong tháng 4, nhập khẩu tăng so với tháng trước (+3,3% về khối lượng xơ). Trong tháng 5, nhập khẩu giảm mạnh (-22,0%). Trước đó, khối lượng nhập khẩu đã tăng nhanh. Trong bảy tháng từ tháng 9 đến tháng 3 năm 2025, khối lượng nhập khẩu hàng may mặc (tính theo trọng lượng xơ) tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước.

Dữ liệu kinh tế vĩ mô của Hoa Kỳ và Biểu đồ chuỗi cung ứng bông

Chỉ số kinh tế vĩ mô		Chỉ tiêu & Nguồn cung ứng	Dệt may	Tiền tệ & Bông	
Tăng trưởng GDP	Niềm tin của người tiêu dùng	Giá tiêu dùng	Nhập khẩu hàng may mặc	Chỉ số tiền tệ có trọng số	Giá bông
Lãi suất	Thị trường nhà ở	Chỉ tiêu của người tiêu dùng	Sản xuất hàng dệt may	Châu Âu	
Chỉ số ISM	Thị trường lao động	Hàng tồn kho/Bán hàng	Xuất khẩu hàng dệt may	Châu Mỹ	
Chỉ số chỉ số hàng đầu	Thu nhập & Tiết kiệm		Polyester PPI	Châu Âu	

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô Của Hoa Kỳ & Giá Bông
Tháng 7 2025



Dữ Liệu Kinh Tế Vĩ Mô Dữ Liệu Quý	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Quý Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Quý 3 năm 2024	Quý 4 năm 2024	Quý 1 năm 2025		
Tăng Trưởng GDP Thực của Hoa Kỳ	2.9%	2.4%	2.8%	2.4%	3.1%	2.4%	-0.5%	% Thay Đổi Quý/Quý	Bộ Thương Mại

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 6	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6		
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Sản Xuất	52.5	48.6	49.4	48.7	48.7	48.5	49.0	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Phi Sản Xuất	55.6	52.4	51.6	50.8	51.6	49.9	50.8	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Niềm Tin Tiêu Dùng	104.4	101.3	96.1	92.4	85.7	98.4	93.0	Chỉ Số	Conference Board
Thay Đổi trong Bảng Lương Phi Nông Nghiệp	367.6	150.8	130.3	149.7	158.0	144.0	147.0	Nghìn việc làm	Bộ Thương Mại
Tỷ Lệ Thất Nghiệp	4.5%	4.1%	4.1%	4.2%	4.2%	4.2%	4.1%	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Lãi Suất của Hoa Kỳ									
Quý Liên Bang	2.8%	4.6%	4.3%	4.3%	4.3%	4.3%	4.3%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang
Trái Phiếu Kho Bạc Kỳ Hạn 10 Năm	3.0%	4.3%	4.4%	4.4%	4.3%	4.4%	4.4%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 5	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5		
Tổng Hợp Các Chỉ Số Kinh Tế Hàng Đầu	109.6	100.9	100.1	99.1	99.1	99.1	99.0	Chỉ Số	Conference Board
Số Lượng Nhà Xây Mới	1.5	1.4	1.4	1.3	1.4	1.4	1.3	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	Bộ Thương Mại
Doanh Số Bán Nhà Hiện Tại	4.9	4.1	4.1	4.0	4.0	4.0	4.0	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	National Association of Realtors

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 5	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5		
Sản Xuất Công Nghiệp Hoa Kỳ	101.3	103.1	103.5	103.7	102.5	102.4	103.6	Chỉ Số, 2002=100	Cục Dự Trữ Liên Bang
Xơ Polyester PPI	141.1	156.0	156.9	157.5	156.9	157.9	157.9	Chỉ Số, Tháng 12 2023=100	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 4	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4		
Số Kiện Bông Quy Đổi của Xuất Khẩu Vải và Sợi Bông Mỹ	2.9	1.8	1.7	1.8	1.6	2.0	1.8	triệu kiện 480lb	USDA ERS

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 5	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Xuất Khẩu của Nhà Máy tại Hoa Kỳ	1.6	1.7	1.7	1.7	1.7	1.7	1.7	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

Dữ Liệu Bán Lẻ									
Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 5	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5		
Chỉ Tiêu Tiêu Dùng Thực Tế của Hoa Kỳ									
Tất Cả Hàng Hóa và Dịch Vụ	3.5%	2.9%	2.7%	2.6%	2.8%	2.9%	2.2%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	7.1%	2.9%	3.3%	4.7%	4.2%	5.0%	4.9%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
Chỉ Số Giá Tiêu Dùng									
Tổng Quan	4.4%	2.6%	2.6%	2.3%	2.4%	2.3%	2.4%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	1.7%	0.6%	0.1%	-0.6%	0.7%	-0.5%	-0.7%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 3	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Doanh Số Bán Lẻ									
Cửa Hàng May Mặc và Phụ Kiện	2.6	2.3	2.3	2.3	2.3	2.3	2.3	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Nhà Bán Buôn Quần áo	2.4	2.1	2.1	2.0	2.0	2.1	2.1	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

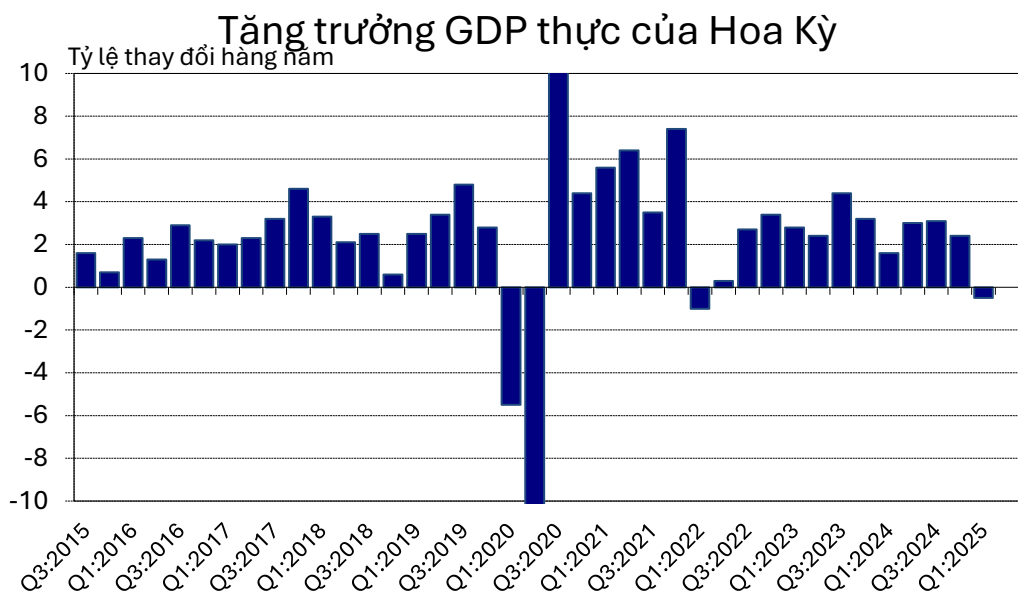
Cập Nhật Thị Trường Bông

Dữ Liệu Bông và Tiền Tệ Theo Ngày
Tháng 7 2025



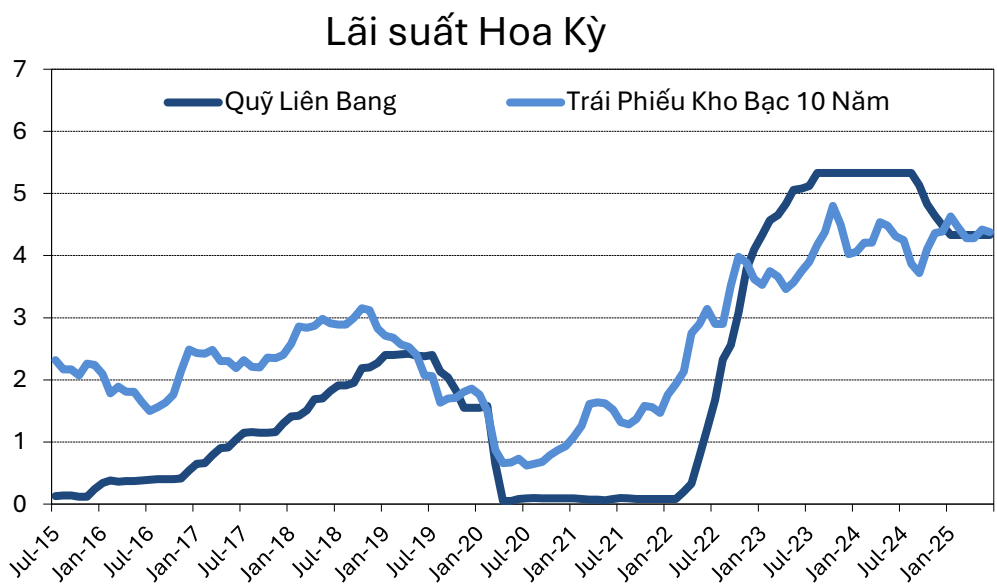
Dữ Liệu Giá Bông Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6		
Thị Trường NY Kế Cận	86.5	68.1	66.3	66.1	66.2	66.2	65.6	xu/lb	ICE
Chỉ Số A	97.4	79.8	78.1	78.3	78.3	78.0	78.3	xu/lb	Cotlook

Dữ Liệu Tiền Tệ Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6		
Chỉ Số Đồng USD Theo Tỷ Trọng Thương Mại	119.73	122.86	126.08	123.45	126.07	122.86	121.41	Index, January 1997=100	Federal Reserve
Tiền Tệ Châu Á									
Nhân dân tệ Trung Quốc	6.89	7.12	7.27	7.25	7.30	7.26	7.19	Nhân dân tệ Trung Quốc/USD	Reuters
Rupee Ấn Độ	79.63	83.15	85.97	85.22	85.24	84.53	85.90	Rupee Ấn Độ/USD	Reuters
Yên Nhật	131.58	144.93	148.84	144.22	145.53	144.00	143.14	Yên Nhật/USD	Reuters
Rupee Pakistan	228.66	269.36	280.17	281.33	280.73	281.13	282.13	Rupee Pakistan/USD	Reuters
Tiền Tệ Bắc & Nam Mỹ									
Real Brazil	5.30	5.30	5.81	5.69	5.81	5.63	5.63	Real Brazil/USD	Reuters
Đô Canada	1.33	1.36	1.42	1.39	1.42	1.38	1.37	CAD/USD	Reuters
Peso Mexico	19.48	18.71	20.21	19.77	20.51	19.63	19.19	Peso Mexico/USD	Reuters
Tiền Tệ Châu Âu									
Bảng Anh	0.78	0.80	0.78	0.75	0.77	0.75	0.74	Bảng Anh/USD	Reuters
Euro	0.91	0.93	0.92	0.89	0.91	0.88	0.87	Euro/USD	Reuters
Franc Thụy Sĩ	0.91	0.90	0.87	0.83	0.86	0.82	0.82	Franc Thụy Sĩ/USD	Reuters
Lira Thổ Nhĩ Kỳ	20.70	27.91	37.24	38.57	38.01	38.57	39.13	Lira Thổ Nhĩ Kỳ/USD	Reuters



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.



Nguồn: Bộ Thương mại

[Quay lại văn bản](#)

Lạm Phát ở Hoa Kỳ - Chỉ Số Cốt Lõi mà FED Nhắm Đến



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

Lưu ý: Mục tiêu lạm phát chính thức của Cục Dự trữ Liên bang là 2%.

Tỷ Lệ Thất Nghiệp Hoa Kỳ



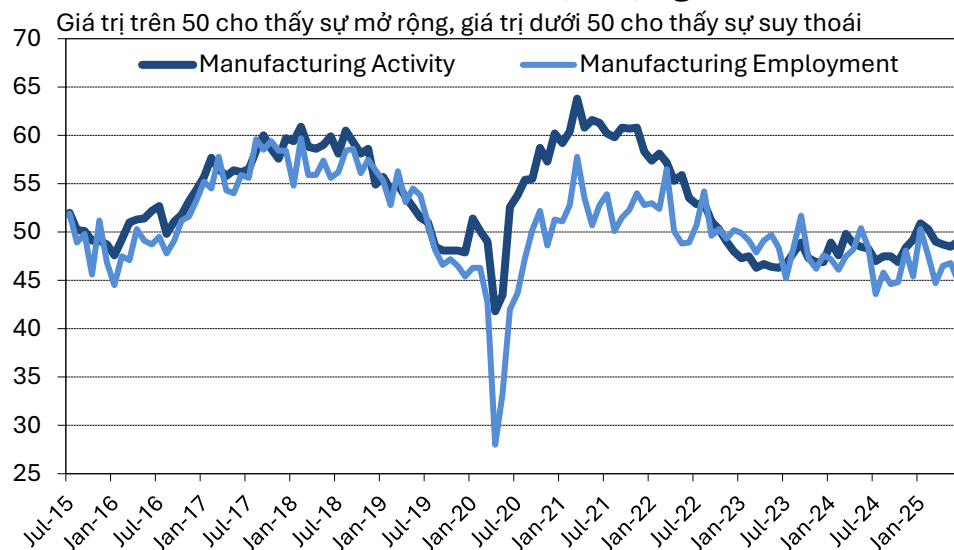
Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Ngoài việc kiểm soát giá, nhiệm vụ của Cục Dự trữ Liên bang còn yêu cầu theo đuổi mức độ việc làm bền vững tối đa.

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn ra COVID để làm rõ thay đổi thực.

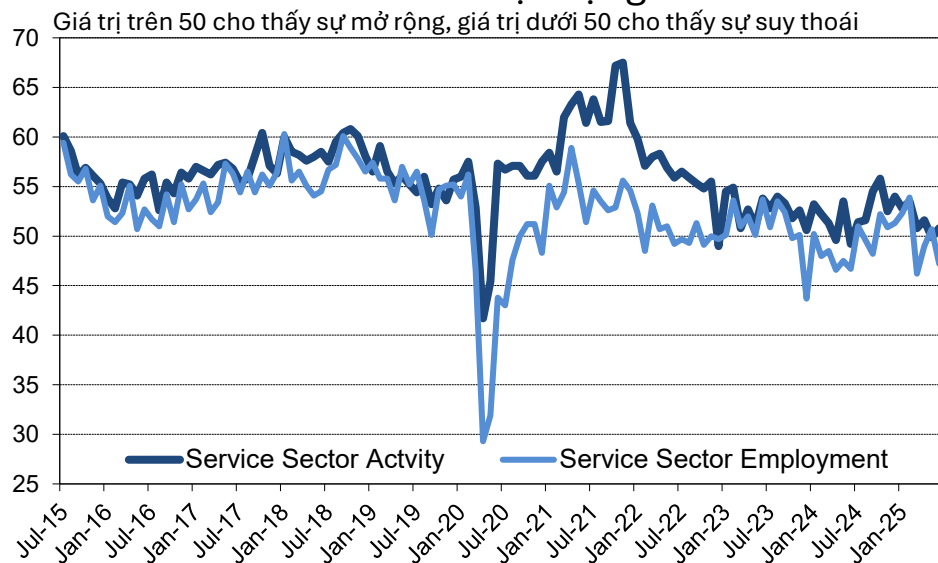
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số của ISM về Hoạt động Sản xuất



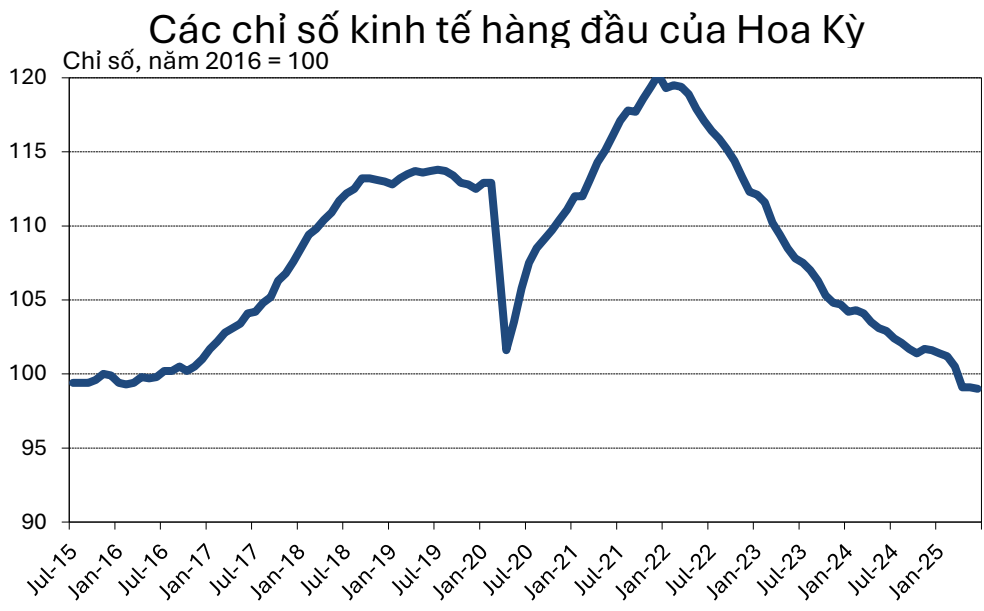
Nguồn: Institute for Supply Chain Management

Chỉ số của ISM về Hoạt động Phi Sản xuất

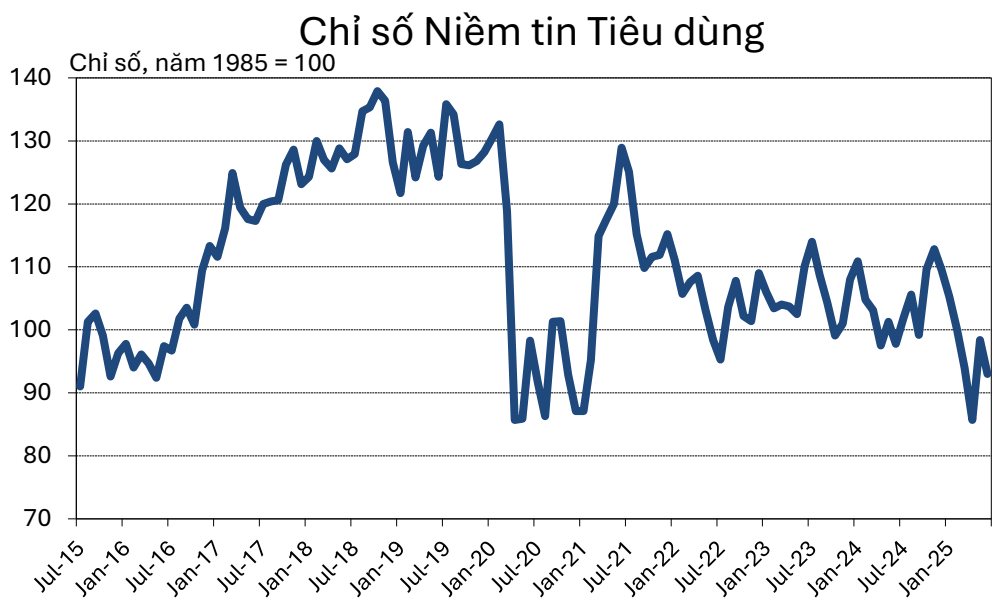


Nguồn: Institute for Supply Chain Management

[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: The Conference Board



Nguồn: The Conference Board

[Quay lại văn bản](#)

Số lượng nhà khởi công xây dựng ở Hoa Kỳ



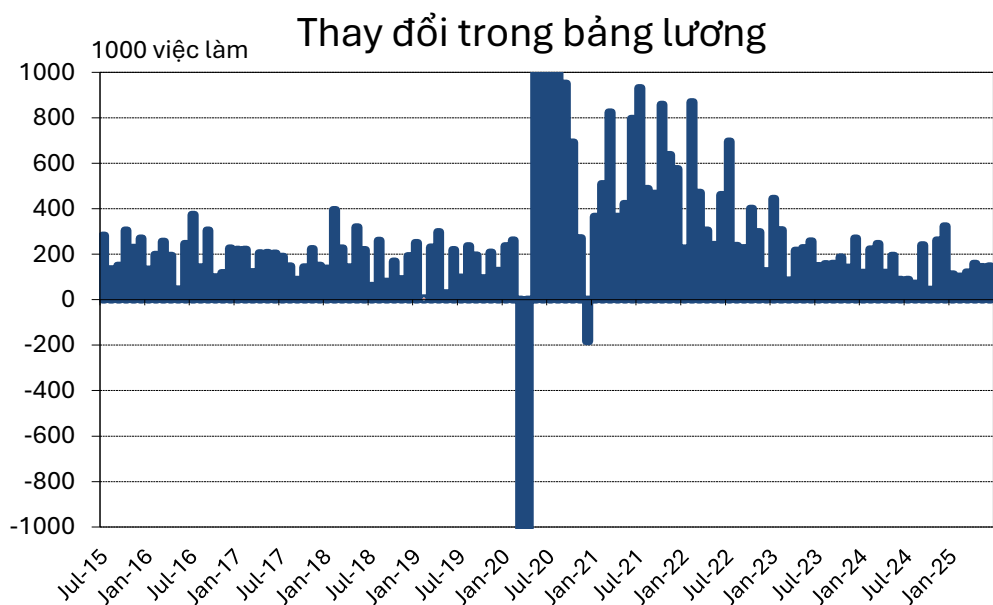
Nguồn: Bộ Thương mại

Doanh số bán nhà hiện tại ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

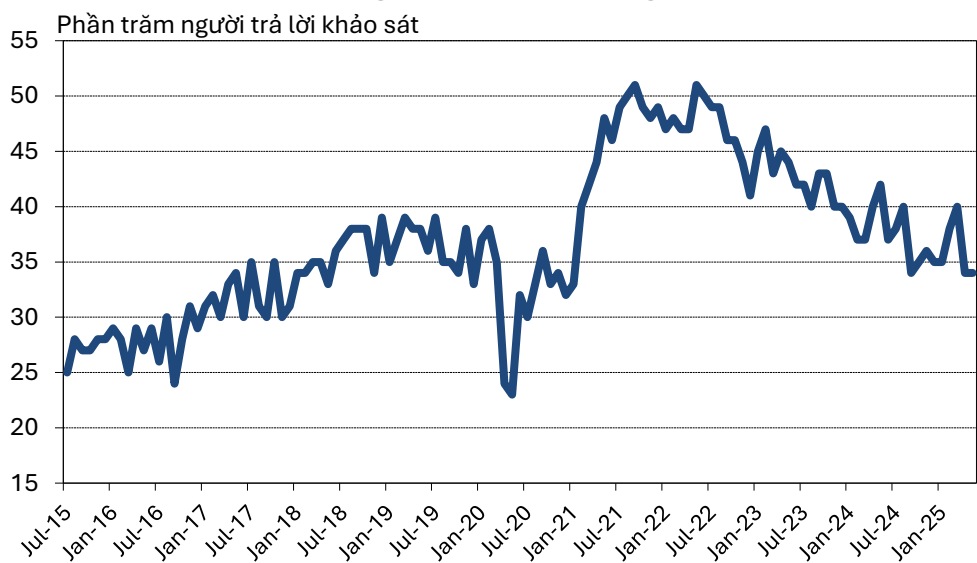
[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

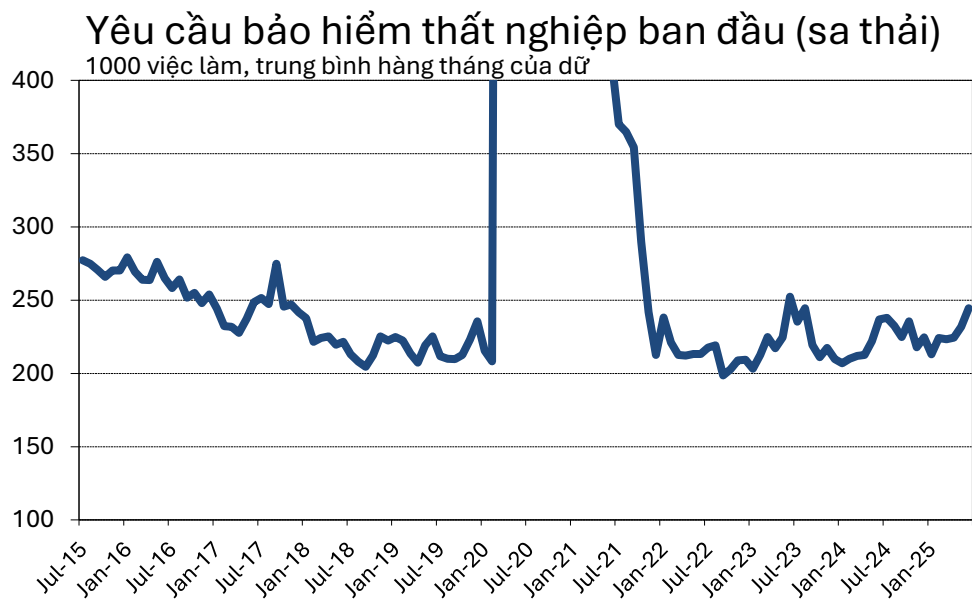
Tỷ lệ phần trăm các công ty ở Hoa Kỳ không thể tuyển đủ nhân sự



Nguồn: Liên đoàn Kinh doanh Độc lập Quốc gia

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

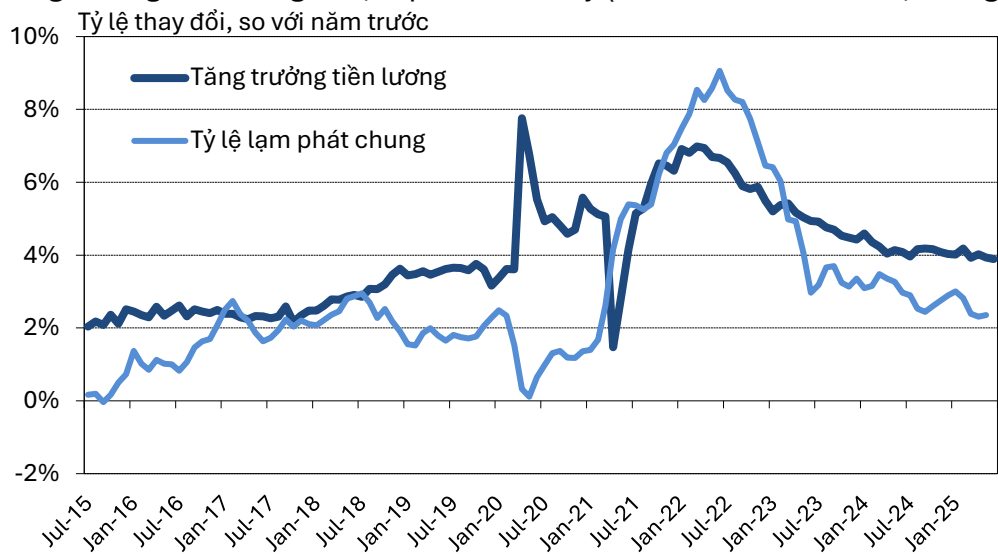
[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Bộ Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn ra cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

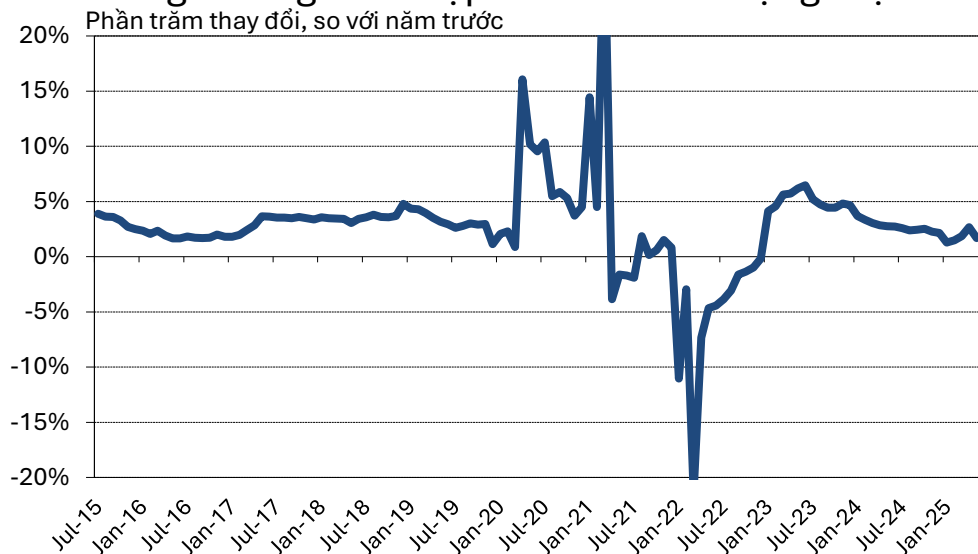
Tăng trưởng tiền lương và lạm phát ở Hoa Kỳ (CPI cho tất cả các mặt hàng)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

[Quay lại văn bản](#)

Tăng trưởng thu nhập cá nhân khả dụng thực tế



Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dân cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tiết kiệm

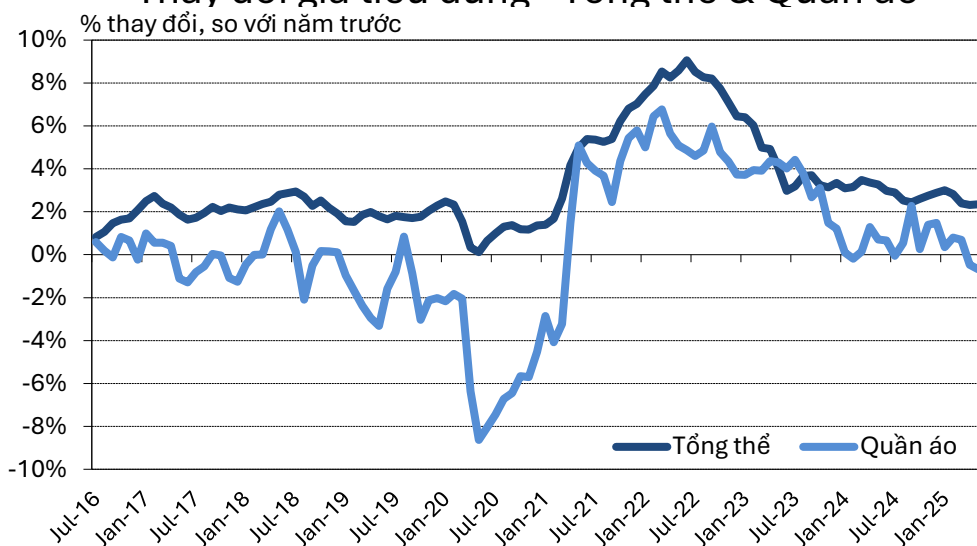


Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dân cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

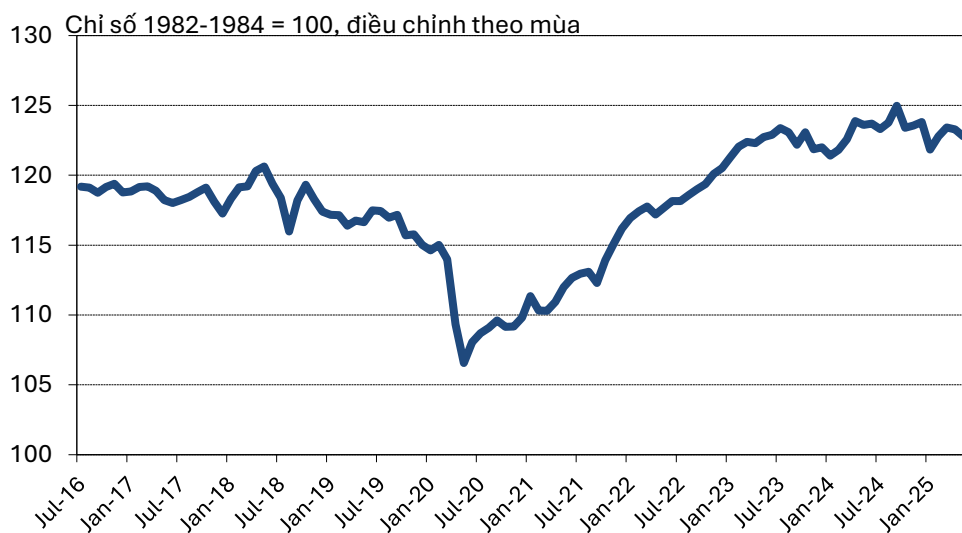
[Quay lại văn bản](#)

Thay đổi giá tiêu dùng - Tổng thể & Quần áo



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

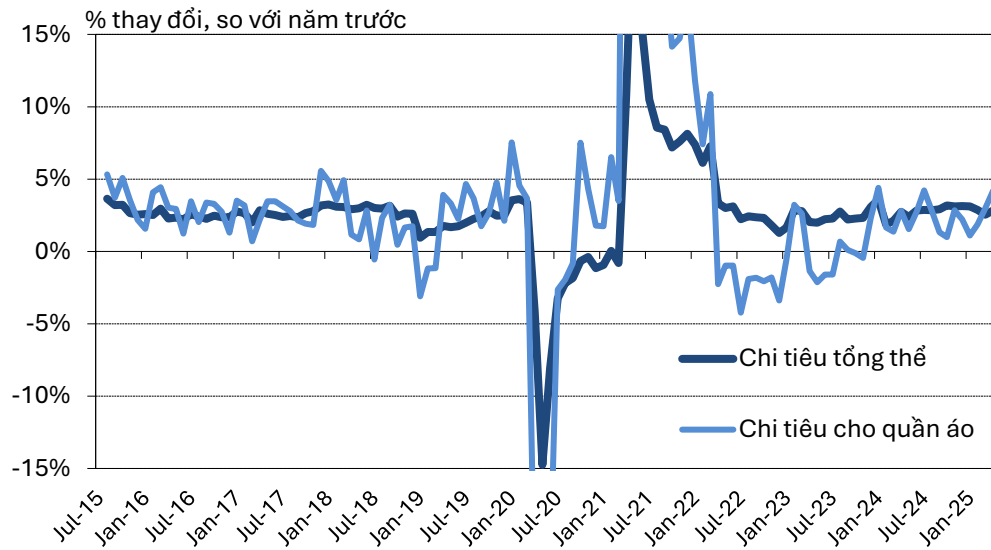
Chỉ số giá tiêu dùng của Hoa Kỳ cho hàng may mặc



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

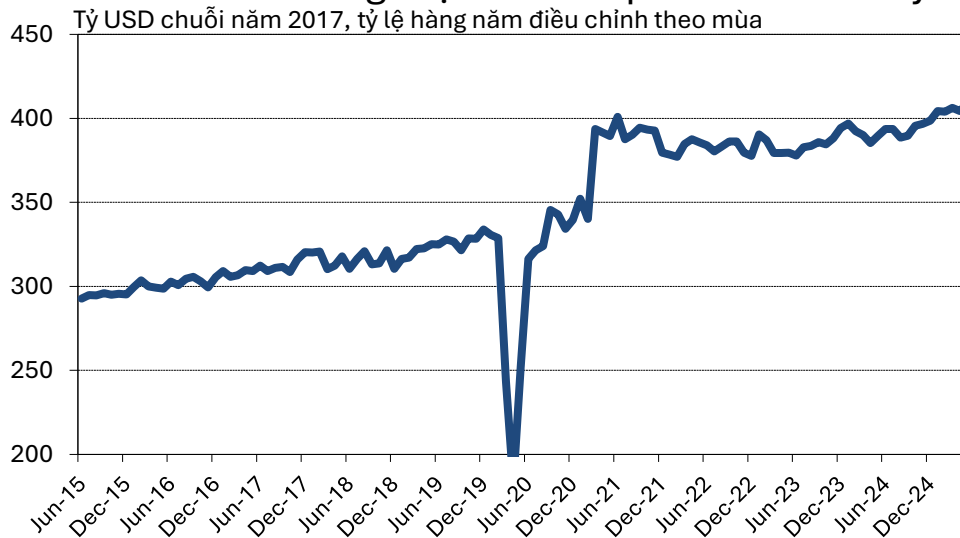
[Quay lại văn bản](#)

Tăng trưởng chi tiêu tiêu dùng thực tế - Tổng thể & Hàng May Mặc



Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Chi tiêu tiêu dùng thực tế cho quần áo ở Hoa Kỳ

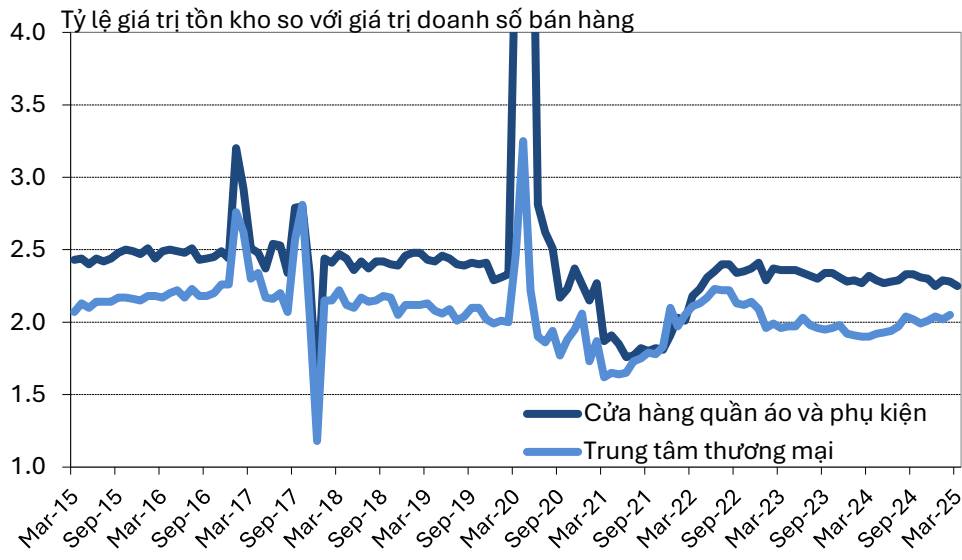


Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)

Tỷ lệ tồn kho bán lẻ so với doanh số bán hàng ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tồn kho/doanh số của nhà bán buôn quần áo ở Hoa Kỳ

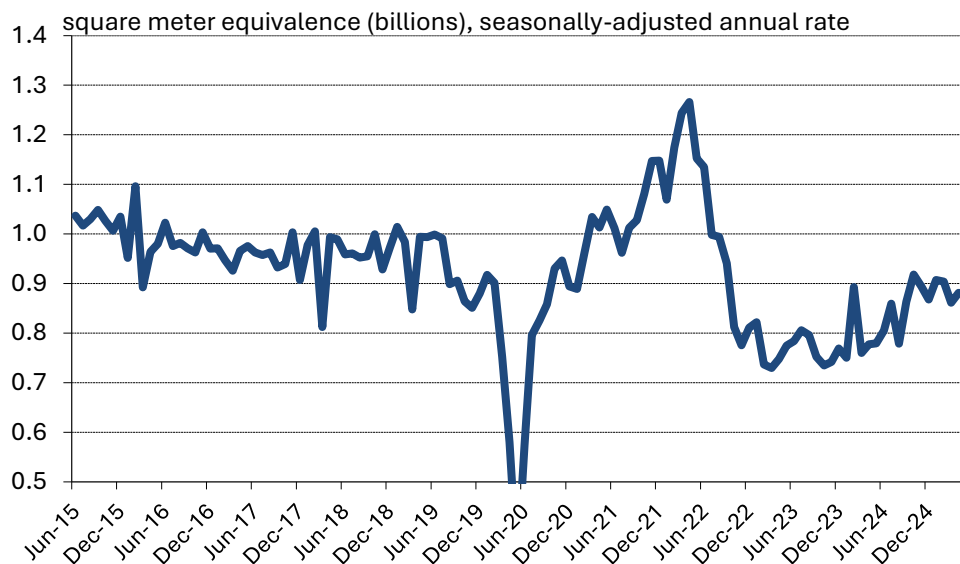


Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

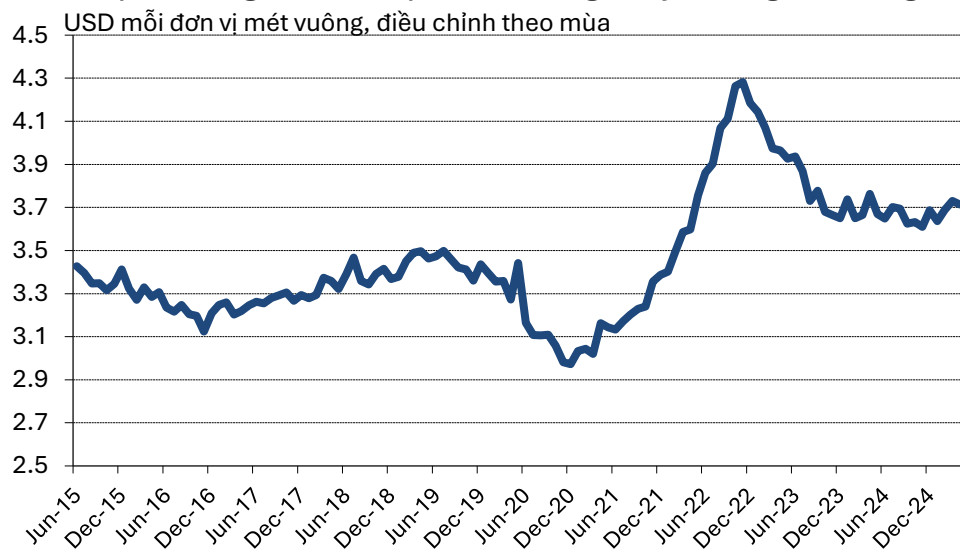
[Quay lại văn bản](#)

Khối lượng nhập khẩu hàng may mặc giàu bông Mỹ



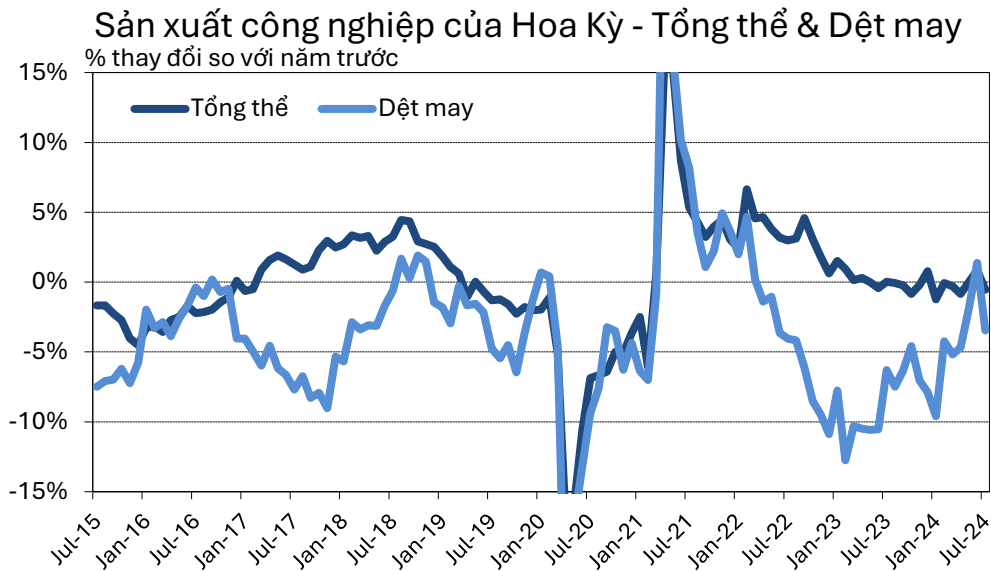
Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

Chi phí trung bình nhập khẩu hàng may mặc giàu bông



Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Bộ Thương mại

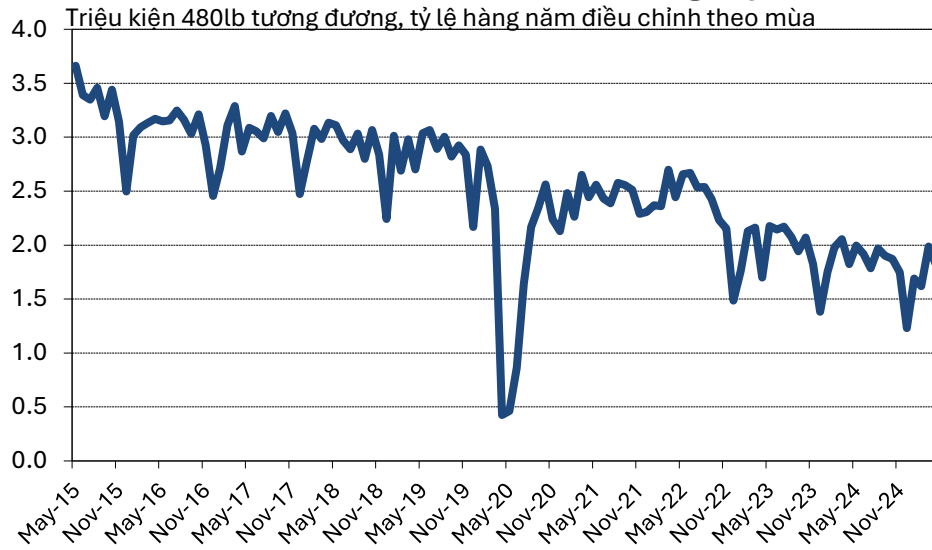
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

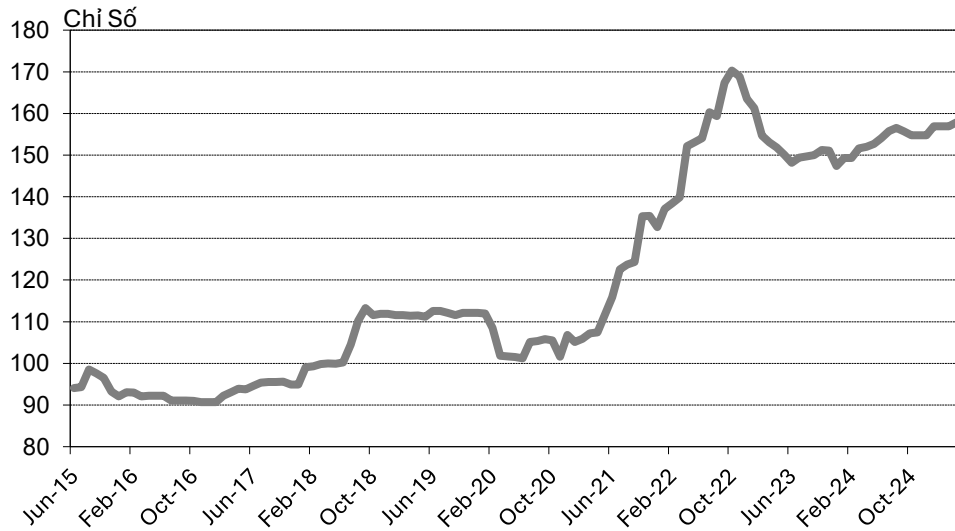
[Quay lại văn bản](#)

Xuất khẩu sợi và vải bông Mỹ



Nguồn: USDA

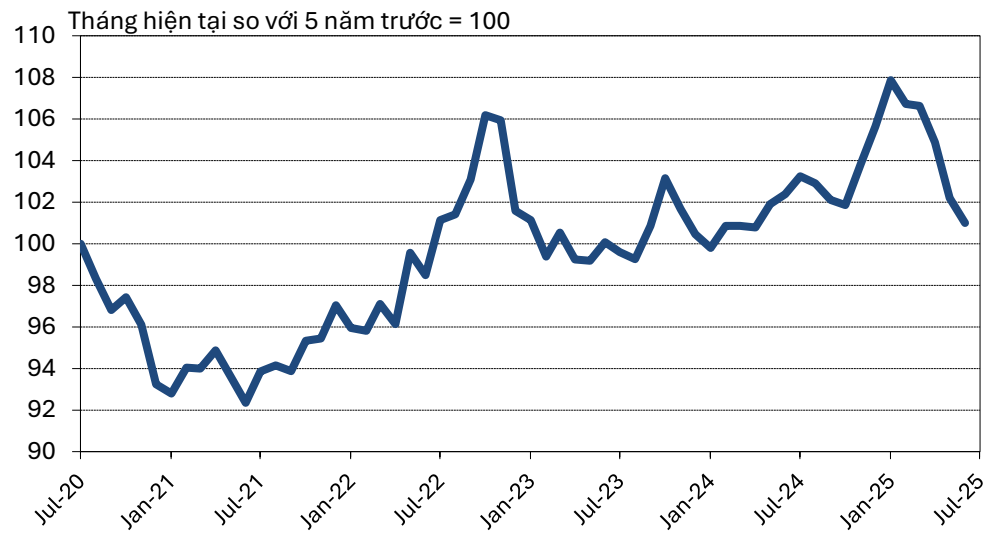
Chỉ Số Giá Nhà Sản Xuất Polyester



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

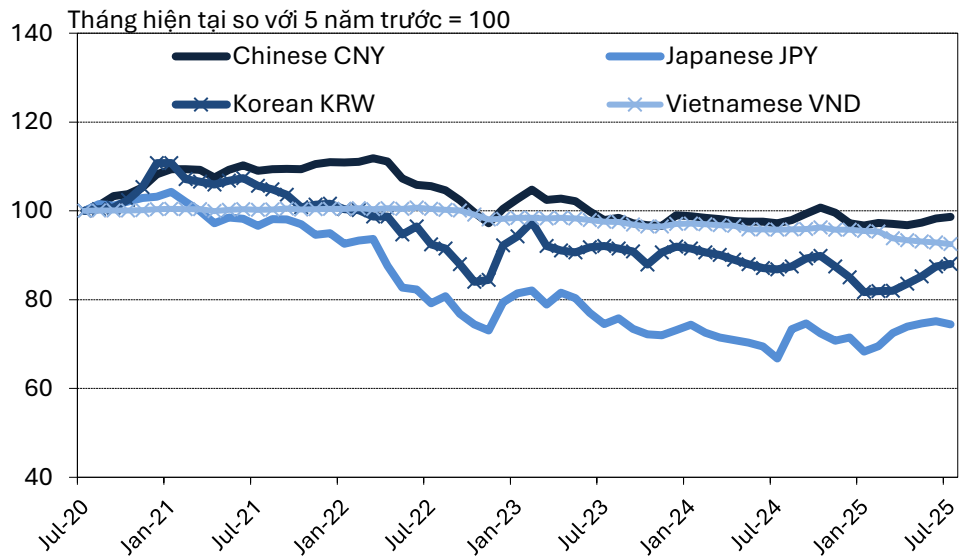
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số tỷ giá thương mại theo trọng số của đồng đô la Mỹ



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

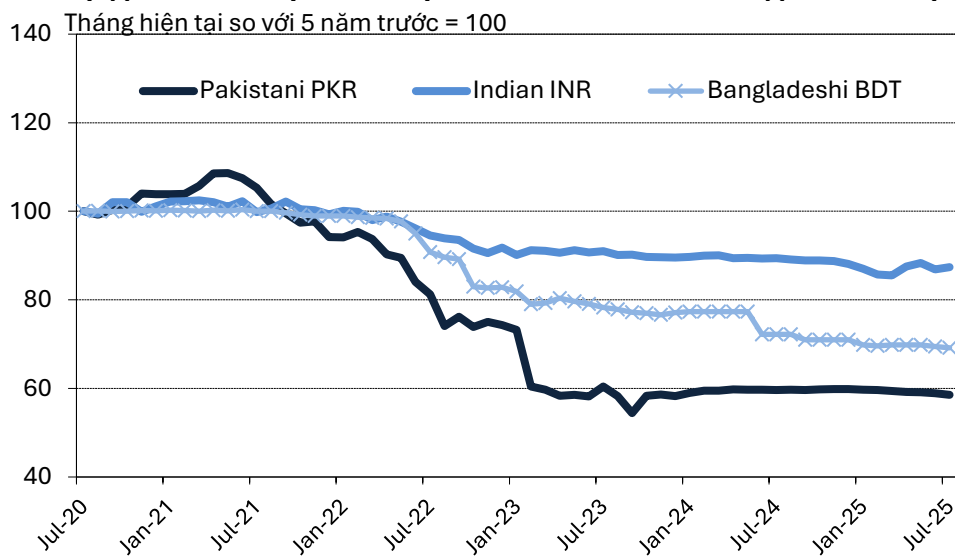
Tỷ giá các loại tiền tệ Đông Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

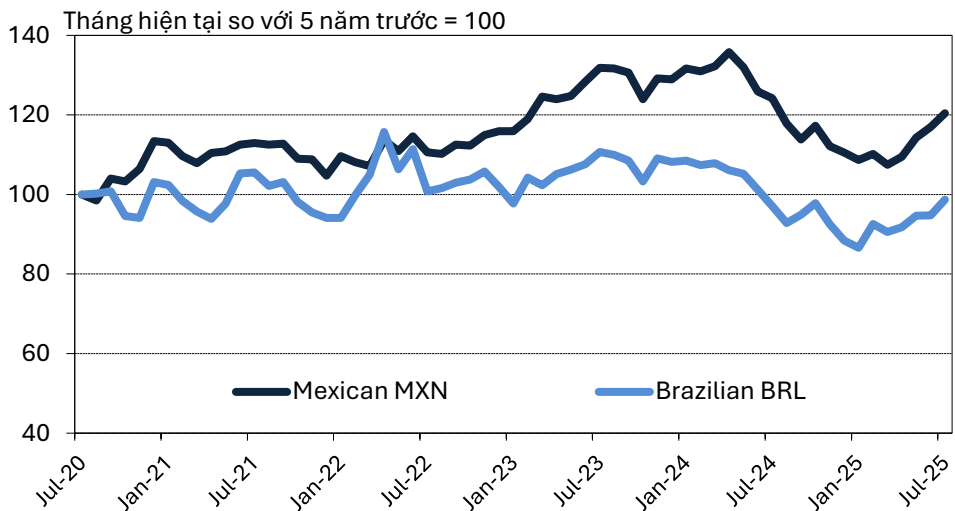
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ Nam Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

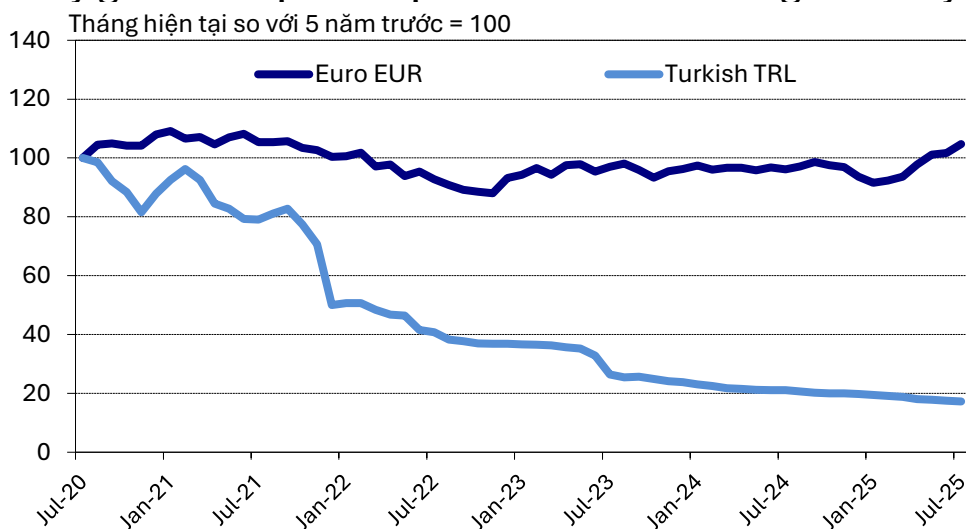
Tỷ giá các loại tiền tệ Bắc & Nam Mỹ so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

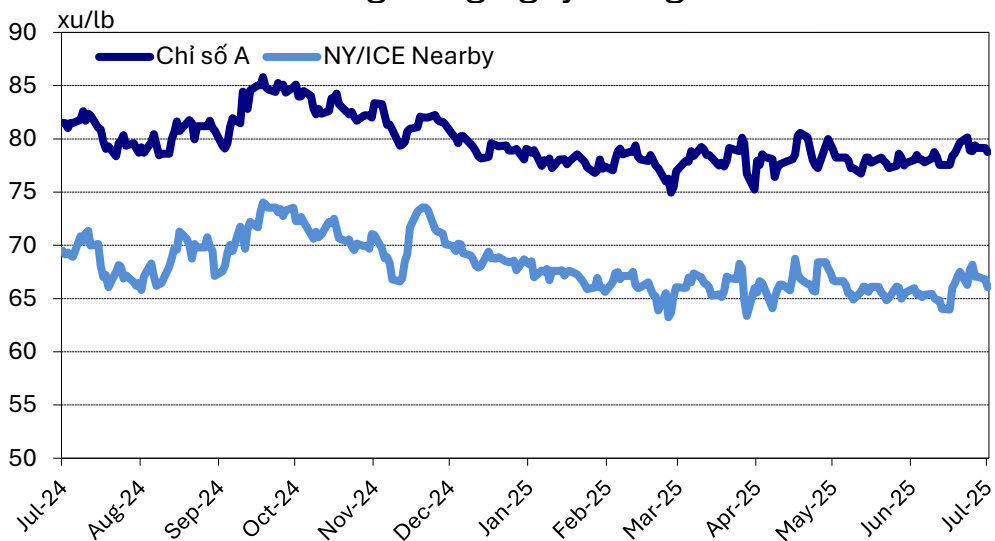
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ châu Âu so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

Giá bông hàng ngày trong năm



Nguồn: Cotlook, Reuters

Lưu ý: Để biết thêm thông tin về cung, cầu và giá cả bông, vui lòng tham khảo

[Báo Cáo Kinh Tế Hàng Tháng](#)

[Quay lại văn bản](#)